

SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG BA

VĂN CHƯƠNG THI CỬ (thời Nguyễn)

PHẦN 1

VĂN

NGUYỄN GIỰ HÙNG

(Sưu tầm, chọn lọc, tổng hợp và trình bày)

Sách Khải Định chính yếu (ghi lại các sự kiện thời Khải Định) chép rằng *tháng Giêng năm 1919*, thể thức kỳ thi Hội với những thay đổi, vua Khải Định phê: “*Lần này là khoa **thi Hội cuối cùng của triều đình**, nên trẫm muốn gia ân cho sinh viên sĩ tử khoa mục trong cả nước, hễ ai thông thạo hai thứ chữ Nho và chữ Pháp thì trình diện Bộ Học để xin vào ứng thi*”.

Ngày 16-5-1919 (nhằm 17-4 âm lịch), kỳ thi Đình cuối cùng diễn ra trong cung vua.

LỜI NGƯỜI VIẾT

Dựa theo tài liệu trên, THI CỬ theo Nho học đã kết thúc cách đây vừa tròn 100 năm. Một trăm năm ngắn ngủi so với chiều dài gần 9 thế kỷ (1075-1919), mà mọi triều đình nước ta kể từ đầu đời nhà Lý trở về sau, ngoài việc tiến cử đặc biệt, sự tuyển chọn nhân tài cho đất nước đều do qua **thi cử** cả. Ấy vậy, khi ngoảnh nhìn lại, chúng tôi tự thấy mình không biết gì mấy về việc làm quan trọng như thế của người xưa nên cố gắng lục lọi, tìm tòi một số tài liệu trong các sách tham khảo ít ỏi có sẵn trong tay, và cộng thêm những bài viết trên NET để tạm vẽ nên một *vài nét sơ lược về thi cử Nho học ngày xưa*. Đề tài thì mênh mông, tài liệu tham khảo thì giới hạn, đôi chỗ lại khác biệt hay mâu thuẫn lẫn nhau, khó hiểu nên mong có sự đóng góp của quý vị độc giả để giúp chúng tôi có sự hiểu biết rộng rãi thêm và chính xác hơn.

LOẠT BÀI NÀY CHỈ PHỔ BIẾN GIỚI HẠN TRONG NHÓM THÂN HỮU *nhằm kỷ niệm một trăm năm* ngày chấm dứt thi cử Nho học tại Việt nam



* * *

Ngày xưa, văn chương của ta nói chung, được viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm và bị ảnh hưởng rất lớn bởi văn chương Trung Hoa, ngay cả trong **văn chương thi cử** (văn cử tử) là những lời *văn, thơ, phú* đều theo quy cách cố định và bắt buộc trong trường thi.

Văn chương thành văn dùng trong **thi cử** nước ta bao gồm hai thể loại **văn** và **thơ phú**.

I- TỔNG QUÁT VỀ VĂN

- Văn gồm hai thể: *cổ thể* và *biền văn*

1/ **Cổ thể** là loại văn xuôi, *không vần, không đối* gần giống như văn xuôi ngày nay.

2/ **Biền văn** (*biền*: sóng đôi) cũng là loại văn xuôi, không nhất thiết có vần, nhưng *bắt buộc phải có đối*. Biền văn có hai thể là *đối ngẫu* và *biền ngẫu*.

a/ **Đối ngẫu**, gồm hai vế hoặc hai đoạn *đối* nhau cả ý lẫn chữ

- *Đối ý*: Tìm hai ý *tương* cân nhau mà đặt thành hai câu sóng đôi nhau

- *Đối chữ*: Đối cả *thanh* và *loại* chữ (*loại* trong quốc ngữ là *tự loại*)

- *Thanh*: bằng đối với trắc, trắc đối với bằng (có khi một vài chữ trong câu hay cả câu phải đối nhau tùy theo thể văn) (*)

(*) (Sẽ nói rõ về thanh **bằng, trắc** ở phần “*thanh hay âm*” trong **phần 2** viết về “**thơ phú**”)

- *Loại*: Ngày xưa chia ra chữ *thực tự* (chữ nặng) và *hư tự* (chữ nhẹ), thực đối với thực, hư đối với hư. Ngày nay theo quốc ngữ là *tự loại*, động từ đối với động từ, danh từ đối với danh từ, tính từ đối với tính từ ...

{*Ghi chú*: Nói riêng về **câu đối**, số chữ trong câu đối không nhất định, dài ngắn bao nhiêu cũng được. Tùy theo số chữ và cách đặt câu, câu đối có thể chia ra các thể sau: *Câu tiểu đối* (bốn

chữ trở xuống), *câu đối thơ* (theo thể thơ ngũ ngôn hay thất ngôn), *Câu đối phú* (theo lối đặt câu của phú), *câu song quan* (6 chữ trở lên, 9 chữ trở xuống), *câu cách cú* (mỗi vế chia làm hai đoạn, một đoạn ngắn một đoạn dài, đoạn nào đặt trên cũng được), *câu gỏi hạc* hay *hạc tất* (mỗi vế có từ 3 đoạn trở lên)

Thí dụ câu đối hạc:

*Gia hiếu tử, quốc trung thần, công liệt chiến đàn thanh, ninh chỉ lưỡng hồi an xã tắc;
Văn kinh thiên, vũ bát loạn, anh linh tham khí hóa, thượng lưu trung cổ điện sơn hà.*
(Câu đối ở đền thờ đức thánh Trần Hưng Đạo)

Dịch nghĩa:

Làm con hiếu, làm tôi trung, công lớn chói sử xanh, không chỉ hai lần yên đất nước;
Nào văn hay, nào võ giỏi, anh linh trùm cõi tục, vẫn còn muôn thuở giúp non sông}

b/ *Biền ngẫu*, những câu văn *đối nhau* song song từng đôi một. Câu có thể dài hay ngắn. Tùy theo tính chất của bài văn, thể *biền ngẫu* được dùng trong hịch, cáo, chế, chiếu, biểu, kinh nghĩa, văn sách.

Biền ngẫu lại có hai thể: *biền ngẫu cổ thể* và *biền ngẫu cận thể*.

*/ *Biền ngẫu cổ thể*: cổ thể là *thể xưa*, ý nói từ thời Đường trở về trước, chỉ yêu cầu hai vế *đối nhau*, dài ngắn bao nhiêu chữ cũng được, thậm chí hai vế đối nhau dài ngắn có thể chênh nhau vài chữ.

*/ *Biền ngẫu cận thể* hay “*tứ lục*”: cận thể là *gần đây*, ý nói có từ thời Đường trở về sau, theo khuôn khổ quy định chặt chẽ, vừa phải tuân theo *luật đối* vừa tuân theo *số chữ* trong mỗi vế,

- *Cách đặt câu cận thể* hay “*tứ lục*”:

Cứ hai câu đối nhau gọi là *hai vế*. Mỗi vế chia làm *hai đoạn* (hay nhịp), hoặc đoạn trên 4 chữ, đoạn dưới 6 chữ nên được gọi là thể “*tứ lục*” 4/6, hoặc đoạn trên 6 chữ, đoạn dưới 4 chữ tức 6/4. Và để câu có thể uyển chuyển hơn, *vế* không nhất thiết phải là 10 chữ mà có thể là 8 chữ, 12 chữ, 11 chữ nên có thể chia thành những đoạn 4/4, 6/6, 7/5, 4/7 gọi là “*tứ lục biến cách*”.

Thí dụ:

Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cẩn ban đầu; (4/6)

Công việc thi hành, trăm mối tính lo cất nhắc. (4/6)

(chiều của vua Minh Mạng khuyên thần dân lúc đầu năm)

Đủ điều bại hoại nghĩa nhân, chẳng còn trời đất, (6/4)

Thắng cánh vén bòn thuế má, nhẵn sạch núi đầm. (6/4)

(Bình Ngô Đại Cáo- Nguyễn Trãi)

- **Niêm trong “tứ lục”**, *niêm* nghĩa đen là *dính*, là sự liên lạc về *âm luật* bằng, trắc của hai đoạn văn. Trong lối *tứ lục* hai đoạn được gọi là *niêm* với nhau khi nào *chữ cuối mỗi đoạn* cùng một luật, nghĩa là hoặc cùng *bằng-bằng*, hoặc cùng *trắc-trắc* (thành ra *bằng* *niêm* với *bằng* và *trắc* *niêm* với *trắc*) theo thứ tự sau:

Chữ cuối đoạn thứ nhất là *bằng*

Chữ cuối đoạn thứ hai là *trắc*

Chữ cuối đoạn thứ ba là *trắc*

Chữ cuối đoạn thứ tư là *bằng*

Chữ cuối đoạn thứ năm là *bằng*

Vân vân ...

Đoạn thứ hai và thứ ba *niêm* với nhau vì cùng *trắc*; đoạn thứ tư *niêm* với đoạn thứ năm vì cùng *bằng*, ...

Hay:

Chữ cuối đoạn thứ nhất là *trắc*

Chữ cuối đoạn thứ hai là *bằng*

Chữ cuối đoạn thứ ba là *bằng*

Chữ cuối đoạn thứ tư là *trắc*

Chữ cuối đoạn thứ năm là *trắc*

Vân vân ...

Đoạn thứ hai và thứ ba *niêm* với nhau vì cùng *bằng*; đoạn thứ tư *niêm* với đoạn thứ năm vì cùng *trắc*, ...

Thí dụ 1: Trích đoạn bài “Bình Ngô Đại cáo” (bản hán văn) của Nguyễn Trãi

“ ... Khi thiên võng **dân (B)**, quỷ kế cái thiên vạn **trạng (T)**, (4,6)

Liên binh kết **hần (T)**, năm ác thù nhị thập **niên (B)**. (4/6)

Bại nghĩa không **nhân (B)**, kiên khôn cơ hồ dục **tức (T)**, (4/6)

Trọng tuế hậu **liễm (T)**, sơn tặc võng hữu hoặc **di (B)**. (4,6)

Khai kim trường tắc mạo lam **chương (T)**, nhi phủ sơn đào **sa (B)**, (7/5)

Thí minh châu tắc xúc giao **long (B)**, nhi tham giang thốn **hải (T)** ...” (7/5)

Dịch nghĩa:

(... Dối trời lừa **người (B)**, kẻ gian đủ muôn nghìn **khóe (T)**,

Đồng binh gây **hắn (T)**, ác chứa gần hai chục **năm (B)**.

Đủ điều bại hoại nghĩa **nhân (B)**, chẳng còn trời **đất (T)**,

Thắng cánh vén bòn thuế **má (T)**, nhẵn sạch núi **đầm (B)**.

Xông pha lam chương để khai mở **vàng (B)**, đào núi đãi **cát (T)**,

Chọi với giao long để mò ngọc châu, lặn biển dò sông ...)

Thí dụ 2:

Sớm chiều lo *sợ* (T), một lòng kính cần ban *đầu* (B); (4/6)

Công việc thi *hành* (B), trăm mối tính lo cất *nhấc*(T). (4/6)

(Chiếu của vua Minh Mạng khuyên thần dân lúc đầu năm)

Đủ điều bại hoại nghĩa *nhân* (B), chẳng còn trời *đất* (T), (6/4)

Thắng cánh vén bòn thuế *má* (T), nhả sách núi *đâm* (B). (6/4)

(Bình Ngô Đại Cáo - Nguyễn Trãi)

Thẻ *biển ngẫu* được chia thành các *thẻ nhỏ* dùng trong:

- Hịch, cáo (có tính cách chính trị) (*hịch*: kể tội quân thù để khích lòng dân;
cáo: tuyên bố cho dân biết)

- Chế, chiếu, biểu (Có tính cách hành chính)

- Kinh nghĩa, văn sách (có tính chất khảo thí, thi cử)

II- VĂN THI CỬ

Có thể chia làm ba thể loại: *văn chương*, *văn sách* và *văn luận*.

- ***Văn chương*** mang tính cách khoa trương như loại văn dùng trong *kinh nghĩa*, *phú*.

- ***Văn sách*** (hay *sách vấn*) và ***văn luận*** (hay *luận*), cả hai thuộc loại văn nghị luận dựa trên những vấn đề lịch sử, văn hóa, chính trị, phép trị nước, kể cả Tứ thư hay Ngũ kinh. *Văn sách* phải trả lời từng câu một cho một loạt câu hỏi của đề bài; *văn luận* thì triển khai một vấn đề duy nhất.

1/ Kinh nghĩa

Kinh nghĩa là một bài văn giải thích ý nghĩa của một hay nhiều câu trích trong bộ kinh *Tứ Thư* hoặc *Ngũ Kinh* của Nho gia, bởi thế cũng gọi lối ấy là “*tinh nghĩa*”, (*tinh* là làm rõ ra). Làm *kinh nghĩa* là dựa vào chính văn trong *kinh truyện*, dựa vào lời cổ nhân trong sách cổ mà *diễn giải*, *giải thích rộng ra* thành một bài chứ không phải tự làm mới.

(*kinh nghĩa* nếu diễn giải *Tứ Thư* hay *Ngũ Kinh*; *bài truyện* nếu chỉ diễn giải *Tứ Thư*)

Phép làm bài kinh nghĩa:

Loại văn này phải làm theo thể *biền văn* tức *văn xuôi*, *câu sóng đôi* và *có đối*. Thể kinh nghĩa phải theo khuôn phép riêng, có 7 đoạn mạch theo thứ tự: Phá đề, thừa đề, khởi giảng, khai giảng, trung cổ, hậu cổ và kết cổ.

- *Phá đề*, giải qua nghĩa đầu bài, tức trình bày ngắn về chủ đề
- *Thừa đề*, bắt đầu vào lời người xưa nói, tức khai triển ngắn gọn của *phá đề*

- *Khởi giảng*, khai mào mở rộng đầu bài, tức dẫn vào phần thân bài
- *Khai giảng*, vào bài có hai vế đối nhau, cuối đoạn có một câu “hoàn đề” lấy lại câu đầu bài.
- *Trung cổ*, hai vế đối nhau giải thích thực nghĩa đầu bài
- *Hậu cổ*, hai vế đối nhau và bàn tán rộng ý trong bài
- *Kết cổ*, cũng có hai vế đối nhau tóm tắt các ý trong bài lại. Cuối cùng có một câu “*thúc đề*” thắt chặt bài là hết.

Có 15 *lối* làm bài *kinh nghĩa* tùy theo câu hỏi của đề bài. Thí sinh đọc từng câu hỏi, phải hiểu rõ ý nghĩa câu hỏi là một chuyện, sau đó phải biết phân định sẽ phải trả lời câu hỏi đó theo *lối* nào cho đúng theo quy tắc thông thường, và đó cũng là một trong những mấu chốt cần biết khi làm bài văn kinh nghĩa. Trong 15 *lối* làm bài kinh nghĩa gồm:

đơn cú, điệp cú, tiết thượng, tiết hạ, hư mạo, lưỡng phiên, tam phiên, thập tiết, ký sự, tị hứng, lưỡng tiết, khô quần, côn tác, đoạn lạc, tràng đề.

(*Nên nhớ*, trong các *lối* văn dùng trong khoa cử thì *kinh nghĩa* cốt xem học trò có thuộc và hiểu nghĩa của các kinh không? Nhưng phải làm theo thể thức riêng, *thay lời người đời xưa giải thích sao cho đúng ý của cổ nhân chứ không được bày tỏ ý kiến riêng và lời phẩm bình của mình*)

Thí dụ:

Một trích đoạn bài *kinh nghĩa* làm mẫu theo thể *biền ngẫu*.
(Trong “Việt Nam văn Học Sử Yếu” -Dương Quảng hàm)

Bài văn nôm của **Lê Quý Đôn** viết theo thể kinh nghĩa với đề tài “*Mẹ ơi con muốn lấy chồng*”. Sau đây là trích đoạn con gái tâm sự với mẹ:

...

Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn sao muốn quá thế vậy...

Tuổi bằng này mà không vẫn hoàn không, lỡ bước quá long đong sao, hã mẹ?...

Ôi buồn hương lạnh lẽo, tuy đã có áo đơn lồng áo kép, sao bằng da nọ áp da kia, phỏng con mà già kén kén hom, quá mù ra mưa, lờ đờ trông bóng trăng chi quạ.

Mà duyên phận vuông tròn, thì sum vầy cảnh trúc tựa cảnh mai, riu rít tiếng cầm pha tiếng sắt, phỏng con chẳng có tình rình bụi, lỡ ra tha bước, lênh đênh trôi mặt nước chi bèo.

Nghĩ nguồn cơn phân nản cái số, nông nổi này mẹ đã thấu cho chưa?

...

2/ Chế, chiếu, biểu

Chế, chiếu, biểu là những thể văn hành chính trong triều đình. Thời trước nhà Đường, văn loại này viết theo văn xuôi “*cổ thể*”, nhưng sau nhà Đường trở đi lại chuộng thể văn “*tứ lục*” tức “*biền ngẫu cận thể*”. Trong thi Hương và thi Hội đều có một kỳ dành cho loại văn này.

a/ Chế, là lời vua ban khen khi phong thưởng cho công thần, thường gọi là “*chế văn*” hay “*chế sắc*” (trong đó *chế* là lời vua ban, *sắc* là lời vua phong thưởng cho các quan và bách thần).

b/ Chiếu, là lời vua ban hiệu lệnh cho thần dân về một việc gì thuộc triều đình hay quốc gia. Vậy khi làm văn chiếu là thay lời nhà vua, lời văn phải nghiêm trang, đĩnh đạc và có điển tích.

c/ Biểu, là lời thần dân dâng lên vua, để chúc mừng gọi là “*biểu hạ*”, để tạ ơn được phong thưởng gọi là “*biểu tạ*”, hay để bày tỏ nguyện vọng, cầu xin, bày tỏ lòng trung thành, lòng biết ơn.

Phép làm văn biểu. Lời văn biểu phải nhất mực cung kính, khiêm tốn. Làm biểu dâng lên vua phải theo khuôn phép.

3/ Văn sách

Sách nghĩa là mưu lược. *Văn sách* là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài, thí sinh phải vận dụng kiến thức về kinh điển Nho gia và mưu lược, kế sách của mình.

Văn sách thường viết theo lối *cổ thể*, văn xuôi không vần không đối; hay viết theo thể *biền văn*, văn xuôi không vần nhưng có đối.

Tùy theo cách ra đầu bài, văn sách có hai tiểu thể: *chế sách* và *thí sách*.

a/ Chế sách hay còn gọi là ***văn sách đạo***, đầu bài ra ngắn. Đề thi thường đem nguồn gốc trị loạn cổ kim, và những điều hay dở đang thi hành về vấn đề thời sự để hỏi. Thí sinh phải vận dụng kiến thức của mình mà bày tỏ, đối đáp nên gọi là *đối sách*. Đề thi thường hỏi một cách bao quát, rộng rãi và nếu không phải người học rộng thông suốt sách vở kim cổ thì không thể làm bài nổi.

Đề thi *chế sách* ở thi Hương và thi Hội do quan văn được vua ủy quyền soạn gọi là *ngự đề*. Đề thi *chế sách* ở thi Đình do vua tự ra gọi là *Hoàng thượng chế sách*. Bài văn sách của thí sinh thi Đình làm gọi là *bài văn Đình đối*.

b/ *Thí sách* còn gọi là ***văn sách mục***, đầu bài ra *thật dài*, đem một hoặc nhiều vấn đề ra mà hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ đầu bao quát cả ý nghĩa đề bài gọi là *đề án*, rồi ở dưới dẫn các lời trong *kinh truyện* và các việc trong *lịch sử* có liên lạc đến đề mục mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu về *thời sự* cũng thuộc về đề tài ấy.

Trong một đề *thí sách* có đến vài mươi *mục*, mỗi *mục* có đến ba bốn *đoạn sách* nên gọi là *văn mục sách*. Mục đích là để cho những người “học tử” chỉ chuyên về một kinh hay một thư nào đó thì không thể suy diễn được; và cũng để tránh những người học rộng, thông suốt kinh thư sẽ không bị kiến thức rộng mà trả lời phù phiếm.

Loại văn này có thực dụng, nhưng cũng phải là người có kiến thức nhiều, học thức rộng mới làm được những bài văn có giá trị.

Cách làm bài thí sách, hoặc thí sinh chỉ nhớ được những điều đã được truyền thụ, không đo đọt mà viết ra gọi là *xạ sách*; hoặc thí sinh lấy kiến thức của mình mà bày tỏ đối đáp gọi là *đối sách*. Lắm khi trong đầu bài, câu nọ hỏi chẳng qua câu kia, lúc làm bài, hoặc theo thứ tự các câu hỏi mà trả lời, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gỡ lẩn sao cho lời đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý. Trong thi Đình, để phân hạng tiến sĩ, thí sinh phải làm cả hai bài “*xạ sách* và “*đối sách*”

Phép làm văn sách nói chung, cần phải cãi lại đầu bài, đầu bài hỏi ra giọng chê thì mình phải khen; đầu bài hỏi ra giọng khen thì mình phải chê. Ấy là nói về tiểu tiết. Còn về đại thể, thì với *cổ nhân* bao giờ cũng khen, và với *hậu nhân*, bao giờ cũng chê. Vì vậy các cụ có câu rằng:

Đường, Ngu, Tam đại thì khen,

Hán, Đường trở xuống thì nèn cho đau.

Nếu đề bài hỏi về Bắc sử (Trung Hoa) thì từ Hán Văn Đế và Đường Thái Tông trở xuống tức trở lại đây đều là hậu nhân, tất nhiên phải lên cho đau. Nếu không tức là trái mọo.

Thể *ché sách* (đề bài ngắn) thường thấy ở thời Lê Sơ và Lê-Mạc. Đến thời Lê Trung hưng, từ đời Lê Thế Tông (1578-1599) trở về sau lại thiên dùng thể *thí sách* (đề bài dài)

Bên lề bài viết,

Mời đọc vài bài thơ:

Gửi Ban Tu Thư

Nhấn nhủ tu thư hồi các ngài,
Đã tu tu kỹ, chớ tu lười!
Góp chung ba bốn năm môm lại,
Rồi để trăm nghìn vạn mắt coi.
Bút gác núi Nùng thêm vẻ rạng,
Mực mài sông Nhị ngát hương trôi.
Bê ba sẵn sách đem mà học,
Để tiếng khoa danh biết mấy đời.

(Nguyễn Khuyến)

Kẻ Sĩ

Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt,
Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên. (1)
Cố giang sơn thì sĩ đã có tên,
Từ Chu Hán, vốn sĩ này là quý.

Miền hương đảng đã khen rằng hiếu nghị,
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường.
Khí hào nhiên chí đại, chí cương,
So chính khí đã đầy trong trời đất.

Lúc vị ngộ hồi tàng nơi bông tât, (2)
Hiêu hiêu nhiên điệu Vị, canh Săn. (3)
Xe bồ luân (4) dầu chưa gặp Thang, Văn,
Phù thế giáo một vài câu thanh nghị.

Cầm chính đạo để tịch tà, cự bí,
Hồi cuồng lan nhi chương bách xuyên. (5)
Rồng mây khi gặp hội ưa duyên
Đem quách cả sở tồn làm sở dụng.

Trong lang miếu, ra tài lương đóng,

*Ngoài biên thùi rạch mũi can tương.
Làm sao cho bách thế lưu phương,
Trước là sĩ sau là khanh tướng.*

*Kinh luân khởi tâm thượng,
Binh giáp tàng hung trung.
Vũ trụ chi gian giai phận sự,
Nam nhi đáo thử thị hào hùng. (6)*

*Nhà nước yên mà sĩ được thung dung,
Bấy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng Thạch. (7)*

*Năm ba chú tiểu đồng lách théch,
Tiêu dao nơi hàn cốc, thanh sơn,
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đờn,
Đồ thích chí chất đầy trong một túi.
Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi tới,
Gắm việc đời mà ngắm kẻ trọc thanh,
Này này sĩ mới hoàn danh.
(Nguyễn Công Trứ)*

- (1) Tước có năm bậc thì sĩ cũng dự vào; dân có bốn nghề thì sĩ đứng đầu tiên.
(2) bông tất: tên hai loại cỏ; cả câu chỉ chốn thảo dã kẻ sĩ ẩn thân lúc chưa gặp thời.
(3) Điều Vị: tích Lã Vọng xưa ngồi câu bên sông Vị; canh Săn: tích Y Doãn xưa làm ruộng ở đất Săn.
(4) bồ luân: xe nhà vua thường dùng để đi rước người hiền về giúp nước.
(5) Ngăn sóng dữ để giữ trăm dòng sông.
(6) Việc chính trị đã định sẵn trong lòng; Việc giáp binh đã sắp sẵn trong bụng; Việc đời đều coi là phận sự của mình; Làm trai như thế mới đáng mặt hào hùng.
(7) Hoàng Thạch: tức Hoàng Thạch Công. Cuối đời nhà Tần, Trương Lương đi chơi ở đất Hạ Bì, đến Dì Kiêu gặp ông già trao cho quyển Binh Thư Tam Lược mà dặn: "Đọc kỹ sách này sau có thể bình thiên hạ. Sau 13 năm nhà ngươi đến núi Cốc Thành, nếu thấy hòn đá vàng thì biết là ta đây!" (Vì thế sau này người đời tôn ông lão là Hoàng Thạch Công). Đúng như lời dặn của ông, Trương Lương sau này có công lớn trong việc giúp Lưu Bang lập nên nhà Hán

Mời nghe bài ca trù:



Hát Đò Đưa

Ca nương: *Nguyễn Kiêu Anh*

(Giữ CTRL & bấm vào tên bài hát)